



gòu mǎi

购买

Verb · to purchase; to buy

Example Sentences

qǐng wù gòu mǎi dào bǎn ruǎn jiàn
请勿购买盗版软件。

Please do not buy pirated software.

gōng sī gòu mǎi le xīn shè bèi
公司购买了新设备。

The company purchased new equipment.

qǐng zài shòu piào chù gòu mǎi chē piào
请在售票处购买车票。

Please buy tickets at the ticket office.

Trace each character, then write the word on your own.

购	购	购	购	购	购	购	购	购	购	购
买	买	买	买	买	买	买	买	买		